

VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ TẬP THỂ ĐỐI VỚI HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA HỘ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH Ở TỈNH SÓC TRĂNG

ROLES OF COLLECTIVE ECONOMIC ORGANIZATIONS TO FINANCIAL EFFICIENCY OF WHITELEG SHRIMP INTENSIVE FARMING HOUSEHOLD IN SOC TRANG PROVINCE

Nguyễn Thị Kim Quyên^{1*}, Huỳnh Văn Hiền¹, Đặng Thị Phương¹, Trương Thị Ánh Tuyết²

¹ Trường Thủy Sản, Trường Đại Học Cần Thơ

² Học viên Cao học ngành Nuôi trồng thủy sản K30, Trường Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Kim Quyên; Email: ntkquyen@ctu.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/01/2024; Ngày phân biện thông qua: 30/09/2024; Ngày duyệt đăng: 10/12/2024

TÓM TẮT

Nhằm đánh giá vai trò của các hình thức kinh tế tập thể (KTĐT) đối với hiệu quả tài chính, 90 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Sóc Trăng đã được phỏng vấn. Phương pháp thống kê mô tả, so sánh thống kê và hồi qui đa biến được sử dụng. Kết quả cho thấy qui mô sản xuất, mật độ nuôi và năng suất của hộ KTĐT (50,1 con/m² và 4,48 tấn/ha/vụ) cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ (44,5 con/m² và 3,84 tấn/ha/vụ). Không có sự khác biệt trong các chỉ tiêu về chi phí nhưng lợi nhuận khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai hình thức (241,81 triệu đồng/ha/vụ đối với hộ thuộc KTĐT so với 172,61 triệu đồng/ha/vụ của hộ nuôi riêng lẻ). Các tổ chức KTĐT có vai trò tập hợp, liên kết sản xuất, nâng cao trình độ nông dân thông qua các lớp tập huấn, thực hiện cho vay vốn xoay vòng ưu đãi cho thành viên và nâng cao chất lượng tôm thông qua việc hỗ trợ hướng dẫn người dân nuôi theo các tiêu chuẩn chứng nhận như ASC và VietGAP, từ đó nâng cao thu nhập cho nông hộ. Kết quả hồi qui đa biến cũng chỉ ra rằng hình thức KTĐT tác động có ý nghĩa thống kê (P=5%) đối với lợi nhuận nuôi tôm. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra được những luận chứng khoa học về vai trò của các tổ chức KTĐT. Do đó, nông dân cần được tuyên truyền và vận động tham gia vào các tổ chức KTĐT.

Từ khóa: Hợp tác xã, kinh tế tập thể, thâm canh, tổ hợp tác, tôm thẻ chân trắng.

ABSTRACT:

To evaluate the roles of collective economic production organizations (CEPOs) to financial efficiency, 90 whiteleg shrimp intensive farming households in Soc Trang province were interviewed. Descriptive statistics, independent sample t-test and multivariable regression were applied. The research result shows that farming scale, stocking density and yield of the CEPOs' households are higher than that of the counterparts (50,1 PL/m² and 4.48 ton/ha/crop, compared to 44.5 PL/m² and 3.84 ton/ha/crop, respectively). There are no statistically significant differences in the cost indicators, but the profit is statistically significant difference between two forms (241.81 mill.VND/ha/crop of the households belong to CEPOs compared to 172.61 mill.VND/ha/crop of individual households). The CEPOs play important roles in gathering and linking production, enhancing farmers' knowledge via technical trainings, preferential policies on capital and upgrading shrimp industry by providing guidances of ASC or VietGAP compliance practices, therefore improving farmers' income. The results of multivariable regression also show that the CEPOs has a statistically significant effect (P=5%) on the profitability of whiteleg shrimp farmings. The study has given scientific evidence of the CEPO's roles. Hence, the farmers should be trained and encouraged to participate in CEPOs.

Keywords: Collective, cooperative, farming cluster, intensive, whiteleg shrimp.

I. GIỚI THIỆU

Ngành thủy sản có vai trò quan trọng đối với kinh tế đất nước, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, điều chỉnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, đáp ứng

nhu cầu lương thực và thực phẩm cho người tiêu dùng, cung cấp nguồn nguyên liệu đáng kể phục vụ cho chế biến xuất khẩu. Từ 1995 – 2022, sản lượng thủy sản Việt Nam tăng hơn 6 lần, từ 1,3 triệu tấn năm 1995 lên 9 triệu tấn

năm 2022, trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng gấp 11 lần, từ 415 nghìn tấn năm 1995 lên gần 4,6 triệu tấn năm 2022. Riêng ngành hàng tôm, hiện tại Việt Nam có hơn 737.000 ha nuôi tôm với hai loài là tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Năm 2022, sản lượng tôm nuôi đạt 1,02 triệu tấn, trong đó tôm sú đạt 267,7 nghìn tấn, tôm thẻ chân trắng đạt 632,3 nghìn tấn, tôm khác đạt 50.000 tấn [25].

Theo Liên Minh Hợp tác xã (HTX) thế giới (2022) [26], các tổ chức KTTT là tổ chức được thành lập dựa trên cơ sở tự nguyện hợp tác cùng nhau để đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng chung về kinh tế, xã hội và văn hóa, cùng sở hữu và cùng chịu trách nhiệm. Đây được xem là một dạng liên kết ngang được tổ chức dưới dạng các HTX hoặc Tổ hợp tác (THT) để mang lại lợi ích cho các nhà sản xuất nhỏ lẻ, nâng cao thu nhập của nông hộ ở các nước trên thế giới [12-13]. Tại Việt Nam, theo Luật HTX được sửa đổi bổ sung năm 2012, HTX là một tổ chức KTTT, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX [9]. Bên cạnh đó, THT được định nghĩa là một tổ chức KTTT dựa vào hợp đồng hợp tác dưới sự cấp phép của Ủy Ban Nhân Dân Xã. THT được thành lập từ 2 thành viên trở lên đóng góp tài sản và lao động để tiến hành các hoạt động sản xuất cho các quyền lợi và trách nhiệm chung. Nhìn chung, có thể xem THT là một hình thức đơn giản của HTX với ít trách nhiệm pháp lý hơn và chưa có tư cách pháp nhân [1]. Ngành nuôi tôm nước lợ ở Việt Nam nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng có đặc điểm nhỏ lẻ và manh mún. Mỗi hộ gia đình vận hành một hoặc một vài ao nuôi có diện tích nhỏ dưới 2 ha, thậm chí có nhiều nơi ao nuôi chỉ có diện tích khoảng 300 m². Do đó việc quản trị theo chuỗi giá trị sản phẩm quốc tế giúp kết nối những nhà sản xuất qui mô nhỏ với thị trường quốc tế còn khó khăn. Do đó, nhà nước và các tổ chức phi Chính Phủ đã nỗ lực hỗ trợ khuyến khích người

dân sản xuất sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn mà người mua đề ra nhưng sự phân mảnh và qui mô nhỏ có ảnh hưởng bất lợi đến việc tiếp cận các thị trường sinh lời có giá trị cao nhất. Như vậy, nếu không thay đổi hoặc tổ chức lại sản xuất thì các hộ sản xuất qui mô nhỏ này sẽ rất dễ bị loại bỏ [1,18]. Ha và cộng sự (2003) [14] đã chỉ ra được vai trò của THT đối với nuôi tôm qui mô nhỏ trong nâng cao khả năng sản xuất và vị thế trong chuỗi giá trị quốc tế thông qua các tiêu chuẩn chứng nhận. Đối với mô hình nuôi tôm thâm canh, vai trò của các tổ chức KTTT thể hiện qua các hỗ trợ kỹ thuật và các thiết bị nuôi tôm, tiếp cận được tôm giống sạch bệnh với giá ưu đãi và có cơ hội học hỏi chia sẻ kinh nghiệm. Các nghiên cứu trước đây cho rằng việc tổ chức sản xuất dưới các hình thức tổ chức KTTT là một trong những giải pháp hữu hiệu cho các nhà sản xuất qui mô nhỏ cải thiện năng suất, nâng cao năng lực thương lượng và tiết kiệm chi phí sản xuất, từ đó cải thiện hiệu quả tài chính và kỹ năng quản lý [11, 16, 19]. Thời gian qua, các hình thức KTTT đã và đang phát triển mạnh mẽ, số lượng HTX/THT, liên hiệp HTX thành lập mới tăng nhanh; quy mô và hiệu quả hoạt động được cải thiện đáng kể [24]. Tính đến cuối năm 2022, cả nước có 29.021 HTX và 119.248 THT đang hoạt động, trong đó có 19.384 HTX và 75.126 THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Quy mô và hiệu quả hoạt động của HTX nông nghiệp tăng lên và 56% HTX hoạt động có hiệu quả, mang lại thu nhập bình quân 49,3 triệu đồng/năm cho người lao động thuộc HTX [24].

Tỉnh Sóc Trăng là một trong ba tỉnh dẫn đầu trong sản xuất và cung cấp tôm thương phẩm ở ĐBSCL. Năm 2022, toàn tỉnh thả nuôi trên 57.500 ha mặt nước, trong đó, tôm thẻ chân trắng là 38.400 ha và tôm sú là 19.100 ha. Tôm thẻ chân trắng chủ yếu được nuôi dưới hình thức thâm canh và bán thâm canh, chiếm đến 89,3% tổng diện tích tôm nuôi của tỉnh, cung cấp sản lượng đạt 150.350 tấn với năng suất bình quân đạt 4,4 tấn/ha [10]. Trong những năm gần đây, Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng đã có những nỗ lực đáng kể trong việc hình thành và tổ chức các HTX/THT thủy sản

kể từ khi chính sách khuyến khích KTTT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của Nhà nước được ban hành. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 37 HTX với 893 thành viên trên diện tích 1.813 ha, và 146 THT đăng ký hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Hoạt động của các HTX/THT được đánh giá là ngày càng hiệu quả trong việc hỗ trợ cho các thành viên trong sản xuất, tạo sự liên kết trong khâu điều phối nguồn nước, phòng ngừa dịch bệnh, phát huy tính cộng đồng trong bố trí mùa vụ sản xuất, bảo vệ môi trường và trao đổi kinh nghiệm [10]. Tháng 10 năm 2020, Thủ Tướng Chính Phủ đã ra Quyết định số 1804/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu thành lập nhiều tổ chức KTTT mới hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực quản lý của cán bộ quản lý HTX [2]. Do đó, việc tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, gắn với thị trường tiêu thụ, vận động thành lập mới và nâng cao năng lực của các HTX/THT vẫn là một trong những mục tiêu hàng đầu trong công tác quản lý ngành nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Tuy nhiên, việc khuyến khích người dân tham gia vào các hình thức tổ chức KTTT còn nhiều khó khăn nhất là đối với các hộ nuôi tôm có qui mô nhỏ. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích hiệu quả tài chính và đánh giá vai trò của các tổ chức KTTT đối với hiệu quả tài chính của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Sóc Trăng.

II. ĐỐI TƯỢNG, VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các bài báo khoa học, các báo cáo hàng năm và báo cáo thống kê từ Sở NN&PTNT Sóc Trăng, các trang web của Tổng cục Thống Kê, Tổng cục thủy sản, VASEP và các website chuyên ngành. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Sóc Trăng. Kích cỡ mẫu được tính toán dựa vào công thức của Yamane (1967) [23] : $n = N/(1 + N \cdot e^2)$ (n: số quan sát cần thu; N: tổng thể; e: mức độ sai số

10%). Theo báo cáo của Sở NN&PTNT Sóc Trăng (2022) [10], tổng số hộ nuôi tôm thẻ chân trắng mô hình thâm canh năm 2022 của Thị Xã Vĩnh Châu và huyện Mỹ Xuyên là khoảng 900 hộ, như vậy số quan sát cần thu thập là $n = 900/(1+900 \cdot 0,1^2) = 900/10 = 90$ quan sát. Do đó, đề tài đã tiến hành khảo sát tổng số 90 hộ, trong đó có 50 hộ là thành viên của các HTX/THT (3 HTX và 3 THT) và 40 hộ nuôi riêng lẻ tại tỉnh Sóc Trăng sử dụng bảng câu hỏi được soạn sẵn từ tháng 4 đến tháng 11 năm 2022. Dữ liệu sơ cấp thu thập được lấy từ vụ nuôi vừa thu hoạch gần nhất. Mặc dù điều kiện thời tiết trong năm khác nhau sẽ có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của mỗi vụ nhưng thời gian vụ nuôi vừa thu hoạch gần nhất của mỗi hộ là khác nhau. Việc lấy thông tin vụ nuôi gần nhất cũng giúp hộ dân nhớ dễ dàng và chính xác hơn các thông tin cần cung cấp. Phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với quả cầu tuyết “snow-ball” được sử dụng [17], nghĩa là nhóm nghiên cứu đưa ra yêu cầu ban đầu về đối tượng phỏng vấn, cán bộ địa phương sẽ cung cấp danh sách những hộ nuôi theo yêu cầu, nhóm nghiên cứu dựa vào đó để tiến hành chọn lựa đối tượng phỏng vấn sao cho phù hợp với yêu cầu về mặt không gian, thời gian, lộ trình, số mẫu dưới sự tham mưu của cán bộ địa phương. Tác giả cũng tiến hành phỏng vấn sâu Ban giám đốc của các HTX/THT về phương thức tổ chức, lịch sử hình thành, cách thức vận hành cũng như hiệu quả hoạt động của các HTX/THT tại địa bàn nghiên cứu.

Số liệu sau khi thu thập được kiểm tra, mã hóa và nhập vào máy tính. Phần mềm Excel và SPSS được sử dụng để xử lí. Các phương pháp thống kê được sử dụng bao gồm thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất xuất hiện, phần trăm); thống kê nhiều chọn lựa; so sánh thống kê có kiểm định trung bình (independent sample t-test) để kiểm tra sự khác biệt giữa các chỉ tiêu tài chính-kỹ thuật giữa những hộ nuôi thuộc KTTT và các hộ nuôi riêng lẻ ở mức P-value = 5%. Phương pháp hồi qui đa biến nhằm phân tích mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là biến lợi nhuận (Y) và các biến độc lập, trong đó có biến : hình thức

tổ chức sản xuất ($0 = \text{riêng lẻ}; 1 = \text{HTX/THT}$) nhằm kiểm tra lại ảnh hưởng của việc tham gia vào các tổ chức KTTT đến hiệu quả tài chính. Từ đó đánh giá được ảnh hưởng của việc tham gia vào các THT/HTX và các yếu tố tác động đến lợi nhuận hộ nuôi tôm.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Thông tin chung về các hộ nuôi tôm thể chân trắng thâm canh và các hình thức KTTT tại tỉnh Sóc Trăng

Sóc Trăng là tỉnh điển hình cho chương trình quốc gia khuyến khích các hình thức KTTT nông nghiệp, đặc biệt là nuôi tôm của Việt Nam. Có hai HTX nuôi tôm thâm canh được chuyển đổi từ THT và câu lạc bộ, một HTX được thành lập mới trong khi cả hai THT đều là thành lập mới trong khoảng 10 đến 15 năm trở lại đây kể từ khi Nghị quyết

số 09/2000/NQ-CP cùng với Luật HTX được ban hành và chỉnh sửa 2023. Quy mô của HTX lớn hơn THT để có được tư cách pháp nhân với trung bình 57,9 ha so với 27,7 ha. Do đó thành viên cũng nhiều hơn với trung bình 29 thành viên so với 17 thành viên (Bảng 1). Vốn điều lệ ban đầu của các HTX là tổng số vốn do thành viên đóng góp, trung bình là 121 triệu đồng/HTX. Trong khi đó, THT không yêu cầu vốn điều lệ mà quy định phân đóng góp có thể bằng tài sản hoặc sức lao động thông qua hợp đồng canh tác. Đối với các THT được khảo sát, thành viên thường đóng góp bằng tiền với giá trị từ 50 đến 100 ngàn đồng/tháng. Vốn góp này được sử dụng để cho các thành viên vay mượn xoay vòng sản xuất và được quyền hoàn trả vốn góp khi có nhu cầu ra khỏi HTX/THT (Bảng 1).

Bảng 1. Thông tin chung về các HTX/THT nuôi tôm thâm canh tại tỉnh Sóc Trăng

Thông tin	HTX	THT
Giai đoạn thành lập	2014 - 2020	2009 - 2020
Tiền thân	Tổ hợp tác (1) Câu lạc bộ (1) Thành lập mới (1)	Thành lập mới (2)
Diện tích (ha)	57,9 (68 – 77)	27,7 (17 – 46)
Diện tích nuôi tôm (ha)	43,6 (15 – 70)	26 (17 – 41)
Thành viên (người)	28,8 (12 – 50)	17,3 (11 – 24)
Vốn điều lệ (Triệu đồng)	121 (35 – 260)	-
Vốn góp (Ngàn đồng/người/tháng)	-	50 - 100

Ghi chú: các con số trong dấu “(.)” thể hiện khoảng biến động (nhỏ nhất – lớn nhất)

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn chủ hộ được phỏng vấn trong độ tuổi trung niên do nuôi tôm là một trong những ngành nghề truyền thống và có lịch sử lâu đời bắt đầu từ mô hình quảng canh truyền thống. Số người trong gia đình không quá chênh lệch giữa hai nhóm, trung bình là $4,56 \pm 1,59$ người/hộ. Trong đó số lao động tham gia nuôi tôm từ hai đến ba người. Phần lớn các hộ chỉ sử dụng lao động gia đình (98% đối với hộ riêng lẻ và 95% đối với KTTT) do nuôi tôm với qui mô nhỏ. Những hộ được khảo sát có kinh nghiệm nuôi tôm khá lâu, trung bình từ 14,7 đến 17,7 năm với mô hình nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến truyền thống. Tuy nhiên, kinh nghiệm nuôi tôm thể chân trắng thâm canh không khác

biệt có ý nghĩa thống kê do mô hình này được khuyến khích và chuyển đổi cùng thời gian trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng [7]. Các hộ gia nhập các hình thức KTTT trong khoảng 10 năm trở lại đây kể từ khi chính sách phát triển KTTT được áp dụng phổ biến [2] (Bảng 2). Trình độ học vấn của chủ hộ khá cao, chủ yếu là cấp 2 (50% cho hộ nuôi riêng lẻ và 40% cho KTTT). Tỷ lệ học cấp 3 và cao hơn ở KTTT cao hơn nhiều so với các hộ nuôi riêng lẻ, tương ứng là 29,2% và 15%. Behera (2019) và Ha và cộng sự (2013) [12, 14] cho rằng việc người nuôi tôm có trình độ học vấn cao sẽ góp phần nâng cao nhận thức, tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật và nâng cao khả năng gia nhập vào các tổ chức KTTT của người dân.

Bảng 2. Thông tin chung của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Sóc Trăng

Chỉ tiêu	Riêng lẻ (Tr.b±ĐLC)	KTTT (Tr.b±ĐLC)	Tổng chung (Tr.b±ĐLC)
Tuổi trung bình (tuổi)	48,5±11,8 ^a	52,5±13,7 ^a	50,7±11,8
Số người trong gia đình (Người)	4,93±1,65 ^a	4,26±1,50 ^a	4,56±1,59
Số LĐ tham gia nuôi tôm (người)	2,00±1,26 ^a	2,22±0,84 ^a	2,12±1,30
Kinh nghiệm nuôi tôm (năm)	14,7±8,39 ^a	17,7±6,95 ^b	16,4±7,73
Kinh nghiệm với mô hình hiện tại (năm)	11,6±7,6 ^a	11,6±7,51 ^a	11,6±7,51
Số năm gia nhập KTTT	-	9,74±3,34	-

Ghi chú: Tr.b±ĐLC thể hiện giá trị trung bình ± độ lệch chuẩn của tổng thể; các ký tự “a” “b” trên cùng một dòng khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (P = 5%)

2. Hiệu quả tài chính của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

Tôm thẻ chân trắng là loài có nuôi có giá trị kinh tế cao, có thể nuôi với mật độ dày và vụ nuôi liên tục. Bảng 3 cho thấy bình quân, các hộ nuôi trên tổng diện tích là 1,18 ha, trong đó diện tích thực thả là 7.794 m²/hộ, còn lại là diện tích ao lắng và các công trình phụ. Tỷ lệ số hộ ở hình thức KTTT có diện tích ao lắng là 93%, trong khi có 76% các hộ nuôi riêng lẻ có sử dụng ao lắng chuyên dụng. Diện tích trung bình ao nuôi là 2.391 m²/ao, phù hợp cho việc quản lý và chăm sóc [5]. Hầu hết các chỉ tiêu về qui mô nuôi của những hộ thuộc KTTT đều cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Bảng 3).

Tôm được nuôi trong khoảng từ 2 – 3 vụ/năm. Tuy nhiên, hầu hết các hộ KTTT nuôi theo mùa vụ khuyến cáo của HTX/THT (96%), trong khi chỉ có 22,5% các hộ nuôi riêng lẻ nuôi

theo mùa vụ khuyến cáo từ Chi cục Thủy sản và Khuyến nông địa phương. Tôm giống được thả với mật độ trung bình là 48 con/m², sau khoảng 71 đến 75 ngày nuôi đạt được năng suất trung bình là 3,84 tấn/ha/vụ đối với hộ nuôi riêng lẻ và 4,12 tấn/ha/vụ đối với các hộ nuôi KTTT. Kết quả Bảng 3 cho thấy rằng các chỉ tiêu kỹ thuật về hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR), thời gian nuôi, kích cỡ con giống,...không quá khác biệt giữa hai hình thức nhưng năng suất và kích cỡ thu hoạch của các hộ KTTT cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ. Việc tuân theo mùa vụ khuyến cáo có ý nghĩa to lớn và cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả nuôi tôm [14]. Do đó, có đến 62,5% các hộ nuôi riêng lẻ có phát sinh dịch bệnh trong vụ vừa qua, trong khi tỷ lệ này ở các hộ thuộc KTTT là 43%. Chứng tỏ nuôi theo hướng dẫn của HTX/THT sẽ mang lại hiệu quả kỹ thuật cao hơn.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu kỹ thuật chính trong mô hình nuôi tôm thẻ thâm canh

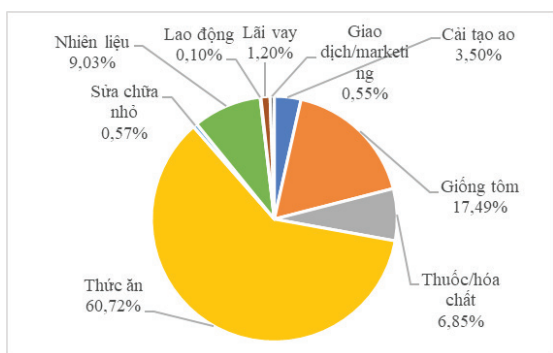
Thông tin	Đơn vị tính	Riêng lẻ (Tr.b±ĐLC)	KTTT (Tr.b±ĐLC)	Tổng chung (Tr.b±ĐLC)
Tổng diện tích nuôi tôm	m ²	10.107±8.453 ^a	12.548±6.328 ^b	11.792±8.831
Diện tích thực thả	m ²	7.547±5.154 ^a	7.991±6.260 ^b	7.794±5.764
Diện tích ao lắng	m ²	1.391±1.056	2.123±1.223 ^b	1.825±1.163
Diện tích trung bình ao nuôi	m ² /ao	2.232±909 ^a	2.518±1.348 ^a	2.391±1.177
Độ sâu mực nước	m	1,22±0,14 ^a	1,26±0,12 ^a	1,24±0,13
Mật độ thả giống	con/m ²	44,5±29,5 ^a	50,1±29,9 ^b	48,0±29,7
Kích cỡ con giống	PL	11,7±1,2 ^a	12,28±1,14 ^a	12,0±1,19
Số vụ nuôi/năm	Vụ	2,08±0,76 ^a	2,18±0,63 ^a	2,13±0,69
Thời gian nuôi	Ngày	71,48±28,40 ^a	74,12±27,8 ^b	72,9±27,9

Thông tin	Đơn vị tính	Riêng lẻ (Tr.b±ĐLC)	KTTT (Tr.b±ĐLC)	Tổng chung (Tr.b±ĐLC)
FCR		1,16±0,07 ^a	1,18±0,07 ^a	1,17±0,07
Năng suất thu hoạch	Tấn/ha/vụ	3,84±3,3 ^a	4,48±4,6 ^b	3,84±4,14
Kích cỡ thu hoạch	(con/kg)	84,8±69,9 ^a	66,7±34,7 ^a	75,3±54,7

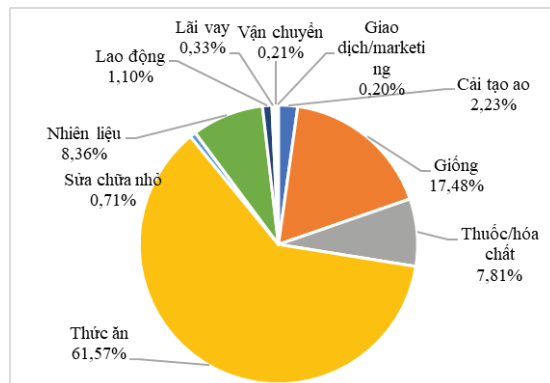
Ghi chú: Tr.b±ĐLC thể hiện giá trị trung bình ± độ lệch chuẩn của tổng thể; các ký tự “a” “b” trên cùng một dòng khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (P = 5%)

Tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh có thể đạt được hiệu quả tài chính cao nhưng cũng yêu cầu chi phí đầu tư khá cao [7]. Tổng chi phí dành cho nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Sóc Trăng trung bình là 272 triệu đồng/ha/vụ, cao hơn nghiên cứu trước đây của và Huỳnh Văn Hiền các cộng sự (2020) và Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền (2015) [3-4]. Trong đó chi phí của hộ nuôi KTTT lớn hơn không có ý nghĩa thống kê so với hộ nuôi riêng lẻ do chi phí cố định cao hơn. Trong tổng chi phí cố định thì chi phí khấu hao xây dựng công trình của các hộ thuộc KTTT cao hơn đáng kể so với các hộ nuôi riêng lẻ (10 triệu so với 7,3 triệu đồng/ha/vụ) để đáp ứng các yêu cầu của nuôi theo tiêu chuẩn chứng nhận. Các thành phần khác của chi phí cố định như khấu hao máy móc, thiết bị và tiền thuê ao không khác biệt có ý nghĩa giữa hai hình thức. Chi phí biến đổi của hộ nuôi thuộc KTTT cũng cao hơn (294 triệu đồng so với 228 triệu đồng/ha/vụ) do nuôi với thời gian dài hơn và mật độ cũng cao hơn (Bảng 4). Trong tổng cơ cấu chi phí biến đổi, chi phí thức ăn luôn chiếm tỷ lệ cao nhất cho

mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh [7]. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí thức ăn chiếm 60,7% trong tổng chi phí đối với hộ nuôi riêng lẻ và 61,6% đối với hộ nuôi thuộc KTTT (Hình 1). Kế đến là chi phí tôm giống, mặc dù thả với mật độ cao hơn nhưng các hộ thuộc KTTT có chi phí tôm giống chiếm tỷ lệ tương đương với các hộ nuôi riêng lẻ (17,58% so với 17,49%). Chi phí nhiên liệu và thuốc/hóa chất chiếm từ 14 đến 16% trong tổng chi phí biến đổi. Mặc dù chi phí biến đổi và giá trị các loại chi phí đầu vào của các hộ thuộc KTTT cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ nhưng đơn giá lại thấp hơn rất nhiều do các HTX/THT có ký kết các hợp đồng cung ứng đầu vào với giá ưu đãi từ 5 – 15%. Hầu hết các hộ chỉ sử dụng lao động gia đình nên chi phí dành cho lao động không cao. Thực tế chi phí thuê lao động ở địa phương cũng khá thấp do nguồn lao động là người dân tộc thiểu số sẵn có. Ngoài ra còn có một số chi phí khác như chi phí cải tạo ao, chi phí lãi vay, chi phí giao dịch và chi phí vận chuyển, những chi phí này chiếm tỷ lệ không lớn so với tổng chi phí biến đổi.



(a)



(b)

Hình 1. Cơ cấu chi phí biến đổi (%) của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh riêng lẻ (a) và KTTT (b).

Bảng 4. Một số chỉ tiêu tài chính so sánh giữa các hình thức tổ chức sản xuất

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Riêng lẻ	KTTT	Tổng chung
Tổng chi phí	Tr.đ/ha/vụ	239±281 ^a	298±262 ^b	272±271
Chi phí cố định	Tr.đ/ha/vụ	7,29±5,69 ^a	10±8,95 ^b	8,09±7,80
Chi phí biến đổi	Tr.đ/ha/vụ	228±259 ^a	294±273 ^b	261±260
Giá bán trung bình	Tr.đ/ha/vụ	107±41,0 ^a	117±47,2 ^b	107±45,2
Doanh thu	Tr.đ/ha/vụ	409±260 ^a	540±332 ^b	437±380
Lợi nhuận	Tr.đ/ha/vụ	173±133 ^a	242±143 ^b	165±337
Tỷ lệ thua lỗ	%	37,5	34,0	35,8
Mức thua lỗ	Tr.đ/ha/vụ	-123	-86,0	-104±94,8
Tỷ suất lợi nhuận (Lợi nhuận/ Doanh thu * 100%)	%	28,8	81,1	54,9

Ghi chú: Tr.đ: triệu đồng; các ký tự ^{a, b} trên cùng một dòng khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p=5\%$)

Giá bán của tôm thẻ chân trắng tùy thuộc vào kích cỡ thu hoạch và biến động giá thị trường. Do thu hoạch với kích cỡ tôm lớn hơn nên giá bán tôm thương phẩm của các hộ thuộc KTTT cũng cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ (117 ngàn đồng/kg so với 107 ngàn đồng/kg). Kết quả khảo sát cho thấy các hộ riêng lẻ bán chủ yếu cho thương lái (47,2%) hoặc vựa thu mua (30,6%). Trong khi đó tỷ lệ này ở các hộ KTTT tương ứng là 32,4% và 9,52%. Có hai HTX có ký kết hợp đồng tiêu thụ với nhà máy chế biến xuất khẩu nên doanh thu và lợi nhuận cao hơn, lần lượt là 540 và 242 triệu đồng/ha/vụ so với 409 và 173 triệu đồng/ha/vụ (Bảng 4). Nhìn chung, hiệu quả tài chính của mô hình, được đo lường bằng lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận có cải thiện so với các nghiên cứu trước đây từ 5 – 10% [3-4, 7]. Có thể thấy người nuôi tôm thẻ chân trắng hiện tại có kinh nghiệm hơn, được tập huấn kỹ thuật nhiều hơn nên mạnh dạng thả nuôi với mật độ cao hơn, cũng như đầu tư đầu vào nhiều hơn, dẫn đến hiệu quả tài chính được cải thiện. Đặc biệt, các hộ nuôi thuộc KTTT có hiệu quả tài chính và tỷ lệ thua lỗ cũng thấp hơn. Khi thua lỗ xảy ra, mức thua lỗ cũng ít hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ. Hầu hết các chỉ tiêu tài chính khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai hình thức.

3. Vai trò của KTTT đối với hiệu quả tài chính hộ nuôi tôm thẻ chân trắng

Mục đích của tổ chức KTTT là để liên kết sản xuất các hộ quy mô nhỏ, thông qua đó có thể nhận được nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ

cũng như là các hợp đồng liên kết đầu vào, đầu ra và đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô [11, 14-16]. Việc tập trung sản xuất dưới hình thức HTX/THTCó vai trò quan trọng trong việc liên kết hợp đồng cung ứng giống, thức ăn/thuốc thủy sản. Nhờ đó các thành viên có được nguồn cung ứng đầu vào tập trung, số lượng lớn và đồng nhất, cải thiện chất lượng và giảm được một phần chi phí do các công ty cung ứng tăng khuyến mãi (10 -20% số lượng con giống) và chiết khấu (giảm giá 3 – 7 đồng/con giống). Đối với các hợp đồng cung ứng thuốc/thức ăn thường có sự ưu đãi về giá thấp hơn từ 10 đến 20%. Vai trò của các hình thức KTTT còn thể hiện ở việc liên kết tiêu thụ đầu ra khi có hai HTX có hợp đồng tiêu thụ với công ty CBTS với giá cao hơn 2.500 đồng/kg khi cam kết nuôi theo các tiêu chuẩn chứng nhận. Kết quả khảo sát có 58% số hộ viên có tham gia các hợp đồng cung ứng đầu vào và 40% tham gia các hợp đồng đầu ra, trong khi ở nhóm riêng lẻ chỉ có 5% số hộ có quy mô lớn có liên kết đầu vào và không có hộ nào có liên kết đầu ra. Ngoài ra, HTX/THT còn là đầu mối để tổ chức các buổi tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật từ các bên liên quan. Trung bình các thành viên HTX được tham dự các khóa tập huấn từ 8 đến 20 lần/năm, trong khi tần suất cho các hộ riêng lẻ từ 3 đến 8 lần/năm. Vẫn là một trong những yếu tố quan trọng trong nuôi tôm, đặc biệt với mô hình thâm canh. Các tổ chức KTTT có chính sách sử dụng vốn góp để cho vay xoay vòng giữa các thành viên khi có nhu cầu với lãi suất

thấp từ 0,1 đến 1%/tháng. Mỗi thành viên HTX được vay từ 5 đến 10 triệu đồng trong thời hạn từ 4 đến 12 tháng. Đặc biệt, việc tham gia vào các hình thức tổ chức KTTT còn giúp nông dân nuôi tôm tiếp cận các chương trình hỗ trợ như việc phát triển các tiêu chuẩn chất lượng trong nuôi trồng thủy sản như VietGAP và ASC [14, 20-22]. Các HTX/THT được phỏng vấn đã được tập huấn tiêu chuẩn VietGAP từ năm 2015 và ASC từ năm 2018 giúp giải quyết vấn đề đầu ra và nâng cao chất lượng tôm thương phẩm. Những vai trò nêu trên được thực hiện và phát huy theo chính sách phát triển KTTT của đất nước. Tuy nhiên, có nhiều hộ nuôi tôm riêng lẻ vẫn chưa thấy được lợi ích của việc tham gia vào HTX/THT. Cũng như chưa được tuyên truyền, cho rằng việc tham gia vào KTTT sẽ bị ràng buộc trong sản xuất trong khi thủ tục phức tạp và mất nhiều thời gian hội họp. Các lý do trên trở ngại hộ tham gia vào KTTT. Về

phía người dân, khi tham gia vào các tổ chức KTTT, hộ viên đều mong muốn nâng cao hiệu quả sản xuất mà cụ thể là cải thiện lợi nhuận. Trong khi những nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng việc tham gia vào HTX có tác động tích cực đến năng suất và lợi nhuận của người dân [11, 14, 16]. Một số nghiên cứu lại chỉ ra rằng việc tham gia vào HTX chưa có tác động đến thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của nông hộ như nghiên cứu của Ofori và cộng sự (2019) và Hoken (2016) [15, 19]. Vì vậy, nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi qui đa biến để kiểm định lại giả thuyết việc tham gia vào KTTT [11, 16, 22] và các yếu tố khác, bao gồm diện tích nuôi, mật độ, kinh nghiệm nuôi tôm, trình độ học vấn của chủ hộ [4, 12, 15-16, 22] và chi phí thuốc/hóa chất [6] có ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm của nông hộ. Kết quả mô hình hồi qui đa biến như sau:

Bảng 5. Kết quả hồi qui tham gia KTTT ảnh hưởng đến lợi nhuận

	Hệ số B	Giá trị t	Sig
Hằng số	-1.200,8	-2,209	0,35
X ₁ : KTTT (0=riêng lẻ, 1= KTTT)	169,36	-2,559	0,016**
X ₂ : Diện tích nuôi (m ²)	7,84	-2,358	0,025**
X ₃ : Mật độ (con/m ²)	10,20	3,205	0,003***
X ₄ : Kinh nghiệm nuôi tôm (năm)	15,54	1,910	0,066*
X ₅ : Trình độ học vấn (lớp)	207,88	2,593	0,015**
X ₆ : Chi phí thuốc/hóa chất (triệu đồng/ha/vụ)	-1,99	-1,318	0,197
R=0,837; R ² =0,70; R ² hiệu chỉnh=0,367; Sig.F= 0,019			

Ghi chú: ***, **, * thể hiện các biến độc lập có tác động đến biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa lần lượt là 1%; 5% và 10%

Phương trình hồi qui được viết lại như sau:

$$Y = -1.200,8 + 169,36X_1 + 7,84X_2 + 10,20X_3 + 15,54X_4 + 207,88X_5 + u$$

Kết quả mô hình hồi qui cho thấy Sig.F = 0,019 < 0,05, mô hình hồi qui có ý nghĩa thống kê. Các giá trị phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factors) đều nhỏ hơn 2, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Như vậy, việc tham gia vào KTTT, diện tích nuôi, mật độ nuôi, kinh nghiệm nuôi tôm và trình độ học vấn của chủ hộ giải thích 70% sự biến thiên của lợi nhuận nuôi tôm (P = 0, 05) (Bảng 5). Nếu xét riêng biến tham gia vào KTTT, các hộ nuôi thuộc KTTT sẽ có lợi nhuận cao hơn các hộ nuôi riêng lẻ 169,36 triệu đồng/ha/vụ ở mức ý nghĩa 5%.

Vai trò của KTTT đối với người dân được thể hiện ở 3 mặt, sản xuất, tài chính và xã hội [8]. Trong nghiên cứu này, về mặt sản xuất, các hộ thuộc KTTT được tổ chức tốt hơn, được hướng dẫn về mặt khoa học kỹ thuật thông qua các buổi tập huấn, sản xuất tập trung và có các hợp đồng liên kết đầu vào, do đó năng suất thu được cũng cao hơn rất nhiều so với hộ nuôi riêng lẻ. Về mặt tài chính, các hộ thuộc KTTT có chi phí đầu tư thấp hơn do có được các hợp đồng cung ứng ưu đãi và hợp đồng đầu ra với giá bán cao hơn. Do đó, các chỉ tiêu về tài chính đều cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ và rủi ro

cũng ít hơn với tỷ lệ hộ nuôi bị thua lỗ và mức thua lỗ cũng thấp hơn. Về mặt xã hội, các hộ nuôi thuộc KTTT được tập huấn và hỗ trợ thực hiện các tiêu chuẩn chứng nhận như VietGAP, ASC. Người dân có nhiều cơ hội chia sẻ, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này chỉ đại diện cho địa bàn nghiên cứu mà không mang tính đại diện cho cả vùng ĐBSCL. Nghiên cứu chỉ thực hiện khảo sát tại tỉnh Sóc Trăng, là tỉnh đã và đang có những nỗ lực đáng kể trong việc phát triển KTTT và là địa phương thí điểm nhiều mô hình HTX kiểu mới dưới sự hỗ trợ của các chương trình, dự án và các tổ chức phi Chính Phủ như WWF-VN, ICAFIS. Do đó, việc lựa chọn một địa bàn nghiên cứu, kích cỡ mẫu còn hạn chế cũng như ảnh hưởng của những biến độc lập chưa đưa vào mô hình có thể ảnh hưởng đến kết quả phân tích và khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu cho cả vùng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quy mô nuôi của các hộ nuôi thuộc KTTT cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ. Mật độ thả nuôi thấp hơn và thời gian nuôi dài hơn. Do đó các hộ nuôi thuộc KTTT có năng suất thu hoạch cao hơn với kích cỡ thu hoạch cũng lớn hơn. Nhìn chung, các hộ nuôi thuộc KTTT có hiệu quả kỹ thuật và tài chính cao hơn các hộ nuôi riêng lẻ ở tất cả các chỉ tiêu.

Thành viên được hưởng lợi từ các tổ chức KTTT thông qua các hợp đồng cung ứng đầu vào, được hỗ trợ kỹ thuật nuôi nhiều hơn thông

qua tập huấn, cho vay vốn xoay vòng vốn với lãi suất ưu đãi, tiếp cận các chương trình phát triển kinh tế xã hội của nhà nước nhất là việc áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận như VietGAP và ASC. Vai trò của các tổ chức KTTT đối với lợi nhuận được khẳng định thông qua mô hình hồi qui đa biến với hệ số hồi qui là 169,36.

2. Kiến nghị

Các hàm ý chính sách thông qua kết quả nghiên cứu bao gồm: (1) các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh cần được tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của các tổ chức KTTT, vận động tham gia vào các HTX/THT; (2) Các HTX/THT cần phát huy vai trò trong việc liên kết các hợp đồng đầu vào, đầu ra, nhất là các hợp đồng tiêu thụ với công ty chế biến, có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quy mô sản xuất để phát huy tối đa hiệu quả kinh tế theo qui mô của các HTX/THT; (3) Nâng cao chất lượng của các buổi tập huấn kỹ thuật cho hộ viên, giúp cho hộ viên nắm vững kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh trong mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh với mật độ cao. Từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất và tài chính cho người dân.

Các nghiên cứu tiếp theo cần được thực hiện rộng rãi cho các tỉnh ĐBSCL nhằm khái quát hóa kết quả nghiên cứu, tạo tiền đề và luận cứ khoa học cho chương trình nâng cao nhận thức, phát huy vai trò và hiệu quả hoạt động của các HTX/THT thủy sản nói riêng và nông nghiệp nói chung ở ĐBSCL

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chính phủ Việt Nam (2019), Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về tổ hợp tác, ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2019.
2. Chính Phủ Việt Nam (2020), Quyết định số 1804/QĐ-TTg phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2020-2025, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020.
3. Huỳnh Văn Hiền, Đặng Thị Phương, Nguyễn Thị Kim Quyên, Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nobuyuki Yagi (2020), “So sánh hiệu quả sản xuất giữa mô hình nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng thông thường và Viet-GAP ở Sóc Trăng”, *Tạp chí khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, 1(110), tr. 97-102.
4. Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền (2015), “Phân tích hiệu quả kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Cà Mau”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 37, tr. 105-111.
5. Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải và Dương Nhật Long (2009), *Giáo trình nuôi trồng thủy sản*, Nhà

xuất bản Đại học Cần Thơ.

6. Nguyễn Thị Kim Quyên, Huỳnh Văn Hiền và Lê Thị Ngọc Anh (2017), “Tác động về mặt tài chính và dự đoán khả năng xuất hiện dịch bệnh của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí khoa học trường đại học Cần Thơ*, 52, tr. 103-112. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2017.130>
7. Nguyễn Thị Kim Quyên, Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền (2020), “Hiện trạng và vai trò của chứng nhận VietGAP trong nuôi tôm: nghiên cứu trường hợp nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam”, *Tạp chí khoa học Trường đại học Trà Vinh*, 37, tr. 98 – 107.
8. Nguyễn Văn Tuấn (2018), *Phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở tỉnh Bạc Liêu*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Cần Thơ.
9. Quốc hội Việt Nam (2012), Luật Hợp Tác Xã - Luật số 23/2012/QH13.
10. Sở NN & PTNT Sóc Trăng (2022), Báo cáo tổng kết tình hình thủy sản năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022, Sóc Trăng.

Tiếng Anh

11. Admed, M. H. & Mesfin H. M. (2017). “The impact of agricultural cooperatives membership on the wellbeing of smallholder farmers: empirical evidence from eastern Ethiopia”, *Agricultural and Food Economics*, 5(6), pp. 1-20.
12. Behera, K. D. (2019), “Farmer’s participation in contract farming in India: A study of Bihar”, *Agricultural Economics Review*, 20 (2), pp. 80-89.
13. Kassam, L., Subasinghe, R. & Phillips M. (2011), *Aquaculture farmers organizations and cluster management – concepts and experiences*. FAO Fisheries and Aquaculture Technical Paper No. 563, FAO Press, Rome, Italia.
14. Ha, T. T. T., Bush, R. S. & Dijk, V. H. (2013), “The cluster panacea: questioning the role of cooperative shrimp aquaculture in Vietnam”, *Aquaculture*, 388(391), pp. 89-98. <https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2013.01.011>.
15. Hoken, H. (2016). “Participation in farmer’s cooperatives and its effects on agricultural incomes: Evidence from vegetable-producing areas in China”, IDE Discussion Paper, 578, Japan External Trade Organization.
16. Hoken, H. & Su, Q. (2018). “Measuring the effect of agricultural cooperatives on household income: Case study of a rice-producing cooperative in China”, *Agribusiness*, 34(4), pp. 31-46.
17. Morgan, A. G., Leech, L. N., Gloeckner, W., Gene, & Barrett, C. K. (2004). *SPSS for introductory statistics: Use and interpretation*, 2nd Edition, Lawrence: Erlbaum Associates.
18. Nhung, T., Bailey, C., Wilson, N., Phillips, M. (2013). “Governance of global value chains in response to food safety and certification standards: the case of shrimp from Vietnam”, *World development*, 45, pp. 325-336. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2013.01.025>.
19. Ofori, E., Sampson, G. S. & Vipham, J. (2019). “The effects of agricultural cooperatives on smallholder livelihoods and agricultural performance in Cambodia”, *Natural Resources Forum*, 43(4), pp. 218-229. <https://doi.org/10.1111/1477-8947.12180>.
20. Quyen, N. T. K., Hien, H. V., Khoi, L. N. D., Yagi, N. & Karina Lerøy Rippe, A. (2020), “Quality management practices of intensive whiteleg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) farming: A study of the Mekong Delta, Vietnam”, *Sustainability* 2020, 12(11), pp. 4520. <https://doi.org/10.3390/su12114520>.
21. Quyen, N. T. K., Sano, M. & Kuga, M. (2019), “Current Situation of VietGAP system in White Leg Shrimp (*Litopenaeus vannamei*) Intensive Farming: Focus on disease control in the Mekong Delta”, *Journal of*

- Regional Fisheries*, 59(3), pp. 146-156. https://doi.org/10.34510/jrfs.59.3_146.
22. Quyen, N. T. K., Yen, T. T. B. & Karina Lerøy Rippe, A. (2022). Adoption of Vietnamese Good Agricultural Practices (VietGAP) in Aquaculture: Evidence from Small-scale Shrimp Farming, *Asian Fisheries Science*, 34 (2021), pp. 393-403. <https://doi.org/10.33997/j.afs.2021.34.4.012>.
23. Yamane, T. (1967), *Statistics, an introductory analysis*, 2nd edition, Harper and Row, New York, USA.
24. Websites
25. <https://vca.org.vn/thu-hut-81-trieu-ca-nhan-va-doanh-nghiep-tac-dong-30-trieu-lao-dong-a22861.html>. (Liên minh HTX Việt Nam, 2022, *Báo cáo thường niên 2022*), truy cập ngày 18 tháng 12 năm 2023.
26. <http://vasep.com.vn/gioi-thieu/tong-quan-nganh> (VASEP, 2023, Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam), truy cập ngày 12 tháng 8 năm 2023.
27. <https://www.ica.coop/en/cooperatives/what-is-a-cooperative> (Liên minh HTX Thế giới, 2022, What is a cooperative?) truy cập ngày 09 tháng 9 năm 2023.